

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 920/QĐ-TTg 2025 ngày 14 tháng 5 năm 2025 điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 11669/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025, cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp, số kinh phí: 529.263,374 triệu đồng (Năm trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi tư ngàn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /*vt*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

vt

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu



Phụ lục 01

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

DVT: Đồng

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kinh phí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh (Cấp huyện)	Kinh phí điều chỉnh	Trong đó chi tiết theo lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	535.818.000.000	529.263.374.000	73.014.000.000	11.459.000.000	6.816.000.000	406.217.374.000	31.757.000.000	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.013.000.000	21.933.000.000				21.933.000.000		Chi tiết PL 02
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	137.000.000	137.000.000				137.000.000		Chi tiết PL 03
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	358.801.000.000	350.698.384.000				350.698.384.000		Chi tiết PL 04
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	258.393.000.000	253.360.384.000				253.360.384.000		
3.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100.408.000.000	97.338.000.000				97.338.000.000		
	- Hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý	7.894.000.000	4.824.000.000				4.824.000.000		
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	92.514.000.000	92.514.000.000				92.514.000.000		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.557.000.000	29.557.000.000				29.557.000.000		Chi tiết PL 05
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.557.000.000	29.557.000.000				29.557.000.000		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	67.180.000.000	73.014.000.000	73.014.000.000					Chi tiết PL 06

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kinh phí tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh (Cấp huyện)	Kinh phí điều chỉnh	Trong đó chi tiết theo lĩnh vực sự nghiệp					Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30.841.000.000	30.841.000.000	30.841.000.000					
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	16.357.000.000	22.191.000.000	22.191.000.000					
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	19.982.000.000	19.982.000.000	19.982.000.000					
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000				<i>Chi tiết PL 07</i>
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.816.000.000	6.816.000.000			6.816.000.000			<i>Chi tiết PL 08</i>
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	28.154.000.000	28.154.000.000					28.154.000.000	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	3.603.000.000	3.603.000.000					3.603.000.000	<i>Chi tiết PL 09</i>
9.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.603.000.000	3.603.000.000					3.603.000.000	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	14.557.000.000	14.350.990.000		10.459.000.000		3.891.990.000		<i>Chi tiết PL 10</i>
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	10.665.000.000	10.459.000.000		10.459.000.000				
10.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3.892.000.000	3.891.990.000				3.891.990.000		

Phụ lục 02

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

DVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
A	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	12.090.000.000		8.010.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	4.080.000.000		
II	Huyện Tương Dương (cũ)	5.770.000.000		5.770.000.000
1			Xã Tương Dương	120.000.000
2			Xã Tam Thái	150.000.000
3			Xã Lượng Minh	150.000.000
4			Xã Yên Na	120.000.000
5			Xã Yên Hòa	420.000.000
6			Xã Nga My	1.460.000.000
7			Xã Hữu Khuông	1.000.000.000
8			Xã Nhôn Mai	2.350.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	680.000.000		680.000.000
1			Xã Môn Sơn	90.000.000
2			Xã Châu Khê	180.000.000
3			Xã Cam Phục	260.000.000
4			Xã Bình Chuẩn	150.000.000
IV	Huyện Quế Phong (cũ)	1.240.000.000		1.240.000.000
1			Xã Tiên Phong	1.240.000.000
V	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	320.000.000		320.000.000
1			Xã Hùng Chân	320.000.000
B	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	13.923.000.000	-	13.923.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	6.141.000.000		6.141.000.000
1			Xã Mường Xén	453.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	687.000.000
3			Xã Nậm Cắn	606.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	648.000.000
5			Xã Na Loì	330.000.000
6			Xã Mường Típ	555.000.000
7			Xã Na Ngòi	561.000.000
8			Xã Mỹ Lý	366.000.000
9			Xã Bắc Lý	516.000.000
10			Xã Keng Đu	537.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
11			Xã Huồi Tụ	429.000.000
12			Xã Mường Lống	453.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	1.881.000.000		1.881.000.000
1			Xã Tương Dương	204.000.000
2			Xã Tam Thái	78.000.000
3			Xã Lượng Minh	210.000.000
4			Xã Yên Na	372.000.000
5			Xã Yên Hòa	117.000.000
6			Xã Nga My	198.000.000
7			Xã Hữu Khuông	96.000.000
8			Xã Nhôn Mai	606.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	900.000.000		900.000.000
1			Xã Môn Sơn	327.000.000
2			Xã Châu Khê	465.000.000
3			Xã Cam Phục	60.000.000
4			Xã Bình Chuẩn	48.000.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	84.000.000		84.000.000
1			Xã Anh Sơn	36.000.000
2			Xã Nhân Hòa	27.000.000
3			Xã Vĩnh Tường	21.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	390.000.000		390.000.000
1			Xã Sơn Lâm	390.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	1.998.000.000		1.998.000.000
1			Xã Quế Phong	855.000.000
2			Xã Tri Lễ	1.014.000.000
3			Xã Mường Quàng	129.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.200.000.000		1.200.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	495.000.000
2			Xã Châu Tiến	291.000.000
3			Xã Hùng Chân	324.000.000
4			Xã Châu Bình	90.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	1.329.000.000		1.329.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	237.000.000
2			Xã Tam Hợp	138.000.000
3			Xã Châu Lộc	144.000.000
4			Xã Châu Hồng	234.000.000
5			Xã Mường Ham	174.000.000
6			Xã Mường Chộng	234.000.000
7			Xã Minh Hợp	168.000.000



Phụ lục 03

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

ĐVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	137.000.000		137.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	87.000.000		87.000.000
1			Xã Mỹ Lý	87.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	50.000.000		50.000.000
1			Xã Nhôn Mai	50.000.000



Phụ lục 04

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp
(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

ĐVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
A	TIỂU DỰ ÁN 1	258.393.000.000	-	253.360.384.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	57.119.000.000		57.119.000.000
1			Xã Chiêu Lưu	3.223.233.000
2			Xã Hữu Kiệm	4.656.345.000
3			Xã Mường Xén	1.552.115.000
4			Xã Mường Típ	3.104.230.000
5			Xã Nậm Cắn	3.104.230.000
6			Xã Huồi Tụ	1.552.115.000
7			Xã Mỹ Lý	1.552.115.000
8			Xã Na Loi	1.552.115.000
9			Sở Nông nghiệp và Môi Trường (Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn)	30.924.240.000
10			Tổng đội TNXP 8 Nghệ An	3.844.611.000
11			Tổng đội TNXP 10 Nghệ An	2.053.651.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	80.880.000.000		80.880.000.000
1			Xã Tam Thái	5.048.750.000
2			Xã Tương Dương	7.738.190.000
3			Xã Lượng Minh	6.433.710.000
4			Xã Yên Na	12.374.400.000
5			Xã Yên Hòa	10.962.990.000
6			Xã Nga My	9.142.650.000
7			Xã Hữu Khuông	2.657.620.000
8			Xã Nhôn Mai	8.880.250.000
9			Tổng đội TNXP 9 Nghệ An	859.000.000
10			Sở Nông nghiệp và Môi Trường (Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương)	16.782.440.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
III	Huyện Con Cuông (cũ)	26.959.000.000		21.926.384.000
1			Xã Bình Chuẩn	2.132.280.000
2			Xã Cam Phục	4.741.904.000
3			Xã Mậu Thạch	2.948.018.000
4			Xã Môn Sơn	2.240.660.000
5			Xã Châu Khê	6.011.522.000
6			Sở Nông nghiệp và Môi Trường (Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông)	3.852.000.000
IV	Huyện Thanh Chương	2.944.000.000		2.944.000.000
1			Xã Sơn Lâm	2.944.000.000
V	Huyện Quế Phong	58.709.000.000		58.709.000.000
1			Xã Thông Thụ	11.838.000.000
2			Xã Tiền Phong	5.527.000.000
3			Xã Mường Quàng	12.270.000.000
4			Xã Tri Lễ	5.323.000.000
5			Xã Quế Phong	6.853.000.000
6			Sở Nông nghiệp và Môi Trường (Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt)	16.898.000.000
VI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	23.933.000.000		23.933.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	7.304.788.000
2			Châu Bình	929.313.000
3			Xã Châu Tiến	5.474.114.000
4			Xã Hùng Chân	10.224.785.000
VII	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	7.849.000.000	-	7.849.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	5.350.000
2			Xã Tam Hợp	423.000.000
3			Xã Châu Lộc	1.192.904.000
4			Xã Châu Hồng	1.802.166.000
5			Xã Mường Ham	616.052.000
6			Xã Mường Chộng	3.022.919.000
7			Xã Minh Hợp	786.609.000
B	TIỂU DỰ ÁN 2			
*	<i>Nội dung: Hỗ trợ vùng trồng được liệt kê quý</i>	7.894.000.000	-	4.824.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.754.000.000		
II	Huyện Tương Dương (cũ)	1.754.000.000		1.754.000.000
1			Xã Tương Dương	421.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
2			Xã Tam Quang	233.000.000
3			Xã Tam Thái	216.000.000
4			Xã Lượng Minh	51.000.000
5			Xã Yên Na	260.000.000
6			Xã Yên Hòa	224.000.000
7			Xã Nga My	183.000.000
8			Xã Hữu Khuông	52.000.000
9			Xã Nhân Mai	114.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	1.316.000.000		
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	1.754.000.000		1.754.000.000
1			Xã Quế Phong	320.000.000
2			Xã Tiên Phong	310.000.000
3			Xã Tri Lễ	320.000.000
4			Xã Mường Quàng	480.000.000
5			Xã Thông Thụ	324.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.316.000.000		1.316.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	1.316.000.000
**	<i>Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	92.514.000.000		92.514.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	23.747.000.000		23.747.000.000
1			Xã Mường Xén	2.142.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	2.834.000.000
3			Xã Nậm Cắn	2.177.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	2.349.000.000
5			Xã Na Loi	2.369.000.000
6			Xã Mường Típ	3.054.000.000
7			Xã Na Ngòi	2.094.000.000
8			Xã Mỹ Lý	1.101.000.000
9			Xã Bắc Lý	1.575.000.000
10			Xã Keng Đu	1.643.000.000
11			Xã Huồi Tụ	1.334.000.000
12			Xã Mường Lống	1.075.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	14.244.000.000		14.244.000.000
1			Xã Tương Dương	1.000.000.000
2			Xã Tam Quang	200.000.000
3			Xã Tam Thái	700.000.000
4			Xã Lượng Minh	1.744.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
5			Xã Yên Na	2.700.000.000
6			Xã Yên Hòa	1.900.000.000
7			Xã Nga My	2.100.000.000
8			Xã Hữu Khuông	1.300.000.000
9			Xã Nhôn Mai	2.600.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	9.834.000.000		9.834.000.000
1			Xã Con Cuông	204.000.000
2			Xã Môn Sơn	2.783.000.000
3			Xã Châu Khê	2.067.000.000
4			Xã Cam Phục	1.469.000.000
5			Xã Mậu Thạch	2.576.000.000
6			Xã Bình Chuẩn	735.000.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	998.000.000		998.000.000
1			Xã Anh Sơn	668.000.000
2			Xã Thành Bình Thọ	330.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	2.436.000.000		2.436.000.000
1			Xã Sơn Lâm	2.436.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	166.000.000		166.000.000
1			Xã Tiên Đồng	166.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	12.781.000.000		12.781.000.000
1			Xã Quế Phong	2.200.000.000
2			Xã Tiên Phong	2.400.000.000
3			Xã Tri Lễ	2.281.000.000
4			Xã Mường Quàng	3.500.000.000
5			Xã Thông Thụ	2.400.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	10.243.000.000		10.243.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	3.018.660.000
2			Xã Châu Tiến	2.559.200.000
3			Xã Hùng Chân	3.634.780.000
4			Xã Châu Bình	1.030.360.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	16.401.000.000		16.401.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	100.000.000
2			Xã Tam Hợp	1.600.000.000
3			Xã Châu Lộc	3.200.000.000
4			Xã Châu Hồng	1.800.000.000
5			Xã Mường Ham	1.701.000.000
6			Xã Mường Chộng	4.800.000.000
7			Xã Minh Hợp	3.200.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	1.498.000.000		1.498.000.000
1			Xã Nghĩa Thọ	333.000.000
2			Xã Nghĩa Lâm	333.000.000
3			Xã Nghĩa Mai	499.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
4			Xã Nghĩa Khánh	333.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	166.000.000		166.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	166.000.000



Phụ lục 05

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

DVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	29.557.000.000	-	29.557.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	7.311.000.000		7.311.000.000
1			Xã Mường Xén	660.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	872.000.000
3			Xã Nậm Cắn	670.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	723.000.000
5			Xã Na Loi	729.000.000
6			Xã Mường Típ	941.000.000
7			Xã Na Ngoi	645.000.000
8			Xã Mỹ Lý	339.000.000
9			Xã Bắc Lý	411.000.000
10			Xã Keng Đu	506.000.000
11			Xã Huồi Tụ	330.000.000
12			Xã Mường Lống	485.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	4.496.000.000		4.496.000.000
1			Xã Tương Dương	384.000.000
2			Xã Tam Quang	120.000.000
3			Xã Tam Thái	368.000.000
4			Xã Lượng Minh	350.000.000
5			Xã Yên Na	750.000.000
6			Xã Yên Hòa	660.000.000
7			Xã Nga My	750.000.000
8			Xã Hữu Khuông	365.000.000
9			Xã Nhôn Mai	749.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	3.206.000.000		3.206.000.000
1			Xã Con Cuông	62.940.000
2			Xã Môn Sơn	708.800.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
3			Xã Châu Khê	726.600.000
4			Xã Cam Phúc	689.820.000
5			Xã Mậu Thạch	677.070.000
6			Xã Bình Chuẩn	340.770.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	358.000.000		358.000.000
1			Xã Anh Sơn	238.000.000
2			Xã Thành Bình Thọ	120.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	751.000.000		751.000.000
1			Xã Sơn Lâm	751.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	60.000.000		60.000.000
1			Xã Tân An	60.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	4.111.000.000		4.111.000.000
1			Xã Quế Phong	888.000.000
2			Xã Tiễn Phong	714.000.000
3			Xã Tri Lễ	765.000.000
4			Xã Mường Quàng	1.037.000.000
5			Xã Thông Thụ	707.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	3.307.000.000		3.307.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	1.132.000.000
2			Xã Châu Tiến	744.000.000
3			Xã Hùng Chân	1.079.000.000
4			Xã Châu Bình	352.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	5.277.000.000		5.277.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	850.000.000
2			Xã Châu Lộc	3.227.000.000
3			Xã Mường Ham	1.200.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	620.000.000		620.000.000
1			Xã Nghĩa Thọ	140.000.000
2			Xã Nghĩa Lâm	137.000.000
3			Xã Nghĩa Mai	206.000.000
4			Xã Nghĩa Khánh	137.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	60.000.000		60.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	60.000.000



Phụ lục 06

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

DVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
A	TIỂU DỰ ÁN 1	30.841.000.000	-	30.841.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	11.197.000.000		11.197.000.000
1			Xã Mường Xén	985.000.000
			Trường PTDTNT THCS Kỳ Sơn	185.000.000
			Trường PTDTBT TH Tà Cạ	250.000.000
			Trường PTDTBT TH&THCS Tây Sơn	350.000.000
			Trường PTDTBT TH& THCS Tà Cạ	200.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	1.702.062.000
			Trường PTDTBT TH Hữu Lập	570.000.000
			Trường PTDTBT Tiểu học Hữu Kiệm	350.000.000
			Trường PTDTBT TH Bảo Nam 1	142.062.000
			Trường PTDTBT TH Bảo Nam 2	150.000.000
			Trường DTBT THCS Hữu Kiệm	250.000.000
			Trường DTBT THCS Bảo Nam	240.000.000
3			Xã Nậm Cắn	830.000.000
			Trường PTDTBT TH Phà Đánh	90.000.000
			Trường DTBT TH&THCS Phà Đánh	200.000.000
			Trường DTBT THCS Nậm Cắn	270.000.000
			Trường PTDTBT TH Nậm Cắn 1	170.000.000
			Trường PTDTBT TH Nậm Cắn 2	100.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	719.500.000
			Trường DTBT TH&THCS Bào Thắng	300.000.000
			Trường DTBT THCS Chiêu Lưu	50.000.000
			Trường PTDTBT TH Chiêu Lưu 2	30.000.000
			Trường PTDTBT TH Chiêu Lưu 1	339.500.000
5			Xã Na Loi	680.000.000
			Trường PTDTBT TH Na Loi	300.000.000
			Trường DTBT THCS Na Loi	340.000.000

(Handwritten signature)

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
			Trường PTDTBT TH Đoác Mạy	40.000.000
6			Xã Mường Típ	1.012.000.000
			Trường PTDTBT TH Mường Típ 1	200.000.000
			Trường PTDTBT TH Mường Ải	232.000.000
			Trường PTDTBT TH Mường Típ 2	250.000.000
			Trường DTBT THCS Nậm Típ	330.000.000
7			Xã Na Ngòi	951.438.000
			Trường PTDTBT TH Na Ngòi 1	233.438.000
			Trường PTDTBT TH Na Ngòi 2	150.000.000
			Trường DTBT THCS Na Ngòi	168.000.000
			Trường PTDTBT TH& THCS Nậm Cắn	400.000.000
8			Xã Mỹ Lý	850.000.000
			Trường PTDTBT TH Mỹ Lý 1	400.000.000
			Trường PTDTBT TH Mỹ Lý 2	250.000.000
			Trường DTBT THCS Mỹ Lý	200.000.000
9			Xã Bắc Lý	960.000.000
			Trường PTDTBT TH Bắc Lý 1	350.000.000
			Trường PTDTBT TH Bắc Lý 2	260.000.000
			Trường DTBT THCS Bắc Lý	350.000.000
10			Xã Keng Đu	850.000.000
			Trường PTDTBT TH Keng Đu 2	300.000.000
			Trường PTDTBT TH Keng Đu 1	200.000.000
			Trường DTBT THCS Keng Đu	350.000.000
11			Xã Huổi Tụ	839.000.000
			Trường PTDTBT TH Huổi Tụ 1	300.000.000
			Trường PTDTBT TH Huổi Tụ 2	365.000.000
			Trường DTBT THCS Huổi Tụ	174.000.000
12			Xã Mường Lống	818.000.000
			Trường PTDTBT TH Mường Lống 1	300.000.000
			Trường PTDTBT TH Mường Lống 2	68.000.000
			Trường DTBT THCS Mường Lống	450.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	5.961.000.000		5.961.000.000
1			Xã Tương Dương	992.320.000
			Trường PTDTNT THCS Tương Dương	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Lưu Kiền	248.080.000
			Trường PTDTBT THCS Lưu Kiền	248.080.000
			Trường THCS Xá Lượng	248.080.000
2			Xã Tam Quang	248.080.000
			Trường THCS Tam Quang	248.080.000
3			Xã Tam Thái	248.080.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
			Trường PTDTBT THCS Tam Hợp	248.080.000
4			Xã Lượng Minh	503.240.000
			Trường PTDTBT THCS Lượng Minh	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Lượng Minh	255.160.000
5			Xã Yên Na	992.320.000
			Trường PTDTBT TH Yên Tĩnh	248.080.000
			Trường PTDTBT THCS Yên Na	248.080.000
			Trường PTDTBT THCS Yên Tĩnh	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Yên Na	248.080.000
6			Xã Yên Hòa	992.320.000
			Trường PTDTBT THCS Yên Thắng	248.080.000
			Trường THCS Yên Hòa	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Yên Hòa	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Yên Thắng	248.080.000
7			Xã Nga My	496.160.000
			Trường PTDTBT TH Nga My	248.080.000
			Trường PTDTBT THCS Nga My	248.080.000
8			Xã Hữu Khuông	496.160.000
			Trường PTDTBT THCS Hữu Khuông	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Hữu Khuông	248.080.000
9			Xã Nhôn Mai	992.320.000
			Trường PTDTBT THCS Nhôn Mai	248.080.000
			Trường PTDTBT THCS Mai Sơn	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Nhôn Mai	248.080.000
			Trường PTDTBT TH Mai Sơn	248.080.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	4.217.000.000		4.217.000.000
1			Xã Con Cuông	1.417.000.000
2			Xã Môn Sơn	1.400.000.000
3			Xã Châu Khê	1.400.000.000
IV	Huyện Thanh Chương (cũ)	992.000.000		992.000.000
1			Xã Sơn Lâm	992.000.000
V	Huyện Quế Phong (cũ)	3.513.000.000		3.513.000.000
1			Xã Quế Phong	248.000.000
2			Xã Tiên Phong	993.000.000
3			Xã Tri Lễ	784.000.000
4			Xã Mường Quàng	744.000.000
5			Xã Thông Thụ	744.000.000
VI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.736.000.000		1.736.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	700.000.000
			Trường PTDTNT THCS Quỳnh Châu	100.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
			<i>Trường PTDTNT TH Châu Hội</i>	300.000.000
			<i>Trường PTDTNT THCS Hội Nga</i>	300.000.000
2			Xã Châu Tiến	300.000.000
			<i>Trường PTDTNT THCS Bình Thuận</i>	300.000.000
3			Xã Hùng Chân	536.000.000
			<i>Trường PTDTNT THCS Châu Phong</i>	336.000.000
			<i>Trường THCS Hoàn Lãm</i>	200.000.000
4			Xã Châu Bình	200.000.000
			<i>Trường THCS Châu Bình</i>	200.000.000
VII	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	3.225.000.000		3.225.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	473.600.000
			<i>Trường PTDTNT THCS Quỳnh Hợp</i>	220.200.000
			<i>Trường THCS Châu Đình</i>	253.400.000
2			Xã Tam Hợp	147.000.000
			<i>Trường THCS Yên Hợp</i>	147.000.000
3			Xã Châu Lộc	540.500.000
			<i>Trường PTDTBT THCS Châu Lộc</i>	260.600.000
			<i>Trường TH Châu Lộc</i>	279.900.000
4			Xã Châu Hồng	796.600.000
			<i>Trường PTDTBT THCS Châu Thành</i>	260.700.000
			<i>Trường PTDTBT THCS Hồng Tiến</i>	260.700.000
			<i>Trường PTDTBT TH Châu Thành</i>	275.200.000
5			Xã Mường Ham	750.500.000
			<i>Trường THCS Châu Cường</i>	260.300.000
			<i>Trường TH Châu Cường</i>	250.300.000
			<i>Trường THCS Châu Thái</i>	239.900.000
6			Xã Mường Chộng	240.900.000
			<i>Trường PTDTBT THCS Châu Lý</i>	240.900.000
7			Xã Minh Hợp	275.900.000
			<i>Trường THCS Văn Sơn</i>	275.900.000
B	TIỂU DỰ ÁN 2	16.357.000.000	-	22.191.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	2.622.000.000	-	8.456.000.000
1			Xã Mường Xén	624.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	948.000.000
3			Xã Nậm Cấn	837.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	892.000.000
5			Xã Na Loi	453.000.000
6			Xã Mường Típ	766.000.000
7			Xã Na Ngòi	771.000.000
8			Xã Mỹ Lý	625.000.000
9			Xã Bắc Lý	709.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
10			Xã Keng Đu	738.000.000
11			Xã Huồi Tụ	590.000.000
12			Xã Mường Lống	503.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	2.123.000.000		2.123.000.000
1			Xã Tương Dương	374.000.000
2			Xã Tam Quang	250.000.000
3			Xã Tam Thái	249.000.000
4			Xã Lượng Minh	125.000.000
5			Xã Yên Na	250.000.000
6			Xã Yên Hòa	250.000.000
7			Xã Nga My	250.000.000
8			Xã Hữu Khuông	125.000.000
9			Xã Nhôn Mai	250.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	1.498.000.000		1.498.000.000
1			Xã Con Cuông	29.400.000
2			Xã Môn Sơn	331.200.000
3			Xã Châu Khê	339.500.000
4			Xã Cam Phục	322.320.000
5			Xã Mậu Thạch	316.360.000
6			Xã Bình Chuẩn	159.220.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	499.000.000		499.000.000
1			Xã Anh Sơn	119.000.000
2			Xã Thành Bình Thọ	150.000.000
3			Xã Nhân Hòa	110.000.000
4			Xã Vĩnh Tường	120.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	250.000.000		250.000.000
1			Xã Sơn Lâm	250.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	1.374.000.000		1.374.000.000
1			Xã Tân Kỳ	120.000.000
2			Xã Tiên Đồng	220.000.000
3			Xã Giai Xuân	220.000.000
4			Xã Tân An	240.000.000
5			Xã Nghĩa Đồng	110.000.000
6			Xã Tân Phú	354.000.000
7			Xã Nghĩa Hành	110.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	1.623.000.000		1.623.000.000
1			Xã Quế Phong	498.000.000
2			Xã Tiên Phong	250.000.000
3			Xã Tri Lễ	250.000.000
4			Xã Mường Quàng	375.000.000
5			Xã Thông Thụ	250.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.498.000.000		1.498.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
1			Xã Quỳnh Châu	535.000.000
2			Xã Châu Tiến	392.000.000
3			Xã Hùng Chân	303.000.000
4			Xã Châu Bình	268.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	2.497.000.000		2.497.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	282.360.000
2			Xã Tam Hợp	348.480.000
3			Xã Châu Lộc	300.000.000
4			Xã Châu Hồng	450.000.000
5			Xã Mường Ham	300.000.000
6			Xã Mường Chộng	450.000.000
7			Xã Minh Hợp	366.160.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	1.873.000.000		1.873.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	125.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	375.000.000
3			Xã Nghĩa Lâm	375.000.000
4			Xã Nghĩa Mai	250.000.000
5			Xã Nghĩa Hưng	373.000.000
6			Xã Nghĩa Khánh	250.000.000
7			Xã Nghĩa Lộc	125.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	125.000.000		125.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	125.000.000
XII	Thị xã Thái Hòa (cũ)	375.000.000		375.000.000
1			Phường Thái Hòa	125.000.000
2			Phường Tây Hiếu	250.000.000
C	TIỂU DỰ ÁN 3	19.982.000.000	-	19.982.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.572.000.000		1.572.000.000
1			Sở Giáo dục và Đào tạo (Trung tâm GDNN-GDTX Kỳ Sơn)	1.572.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	3.849.000.000		3.849.000.000
1			Xã Tương Dương	681.000.000
2			Xã Tam Quang	454.000.000
3			Xã Tam Thái	454.000.000
4			Xã Lượng Minh	226.000.000
5			Xã Yên Na	452.000.000
6			Xã Yên Hòa	452.000.000
7			Xã Nga My	452.000.000
8			Xã Hữu Khuông	226.000.000
9			Xã Nhôn Mai	452.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	1.796.000.000		1.796.000.000
1			Xã Con Cuông	359.200.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
2			Xã Môn Sơn	359.200.000
3			Xã Châu Khê	359.200.000
4			Xã Cam Phục	179.600.000
5			Xã Mậu Thạch	359.200.000
6			Xã Bình Chuẩn	179.600.000
IV	Huyện Thanh Chương (cũ)	449.000.000		449.000.000
1			Xã Sơn Lâm	449.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	2.566.000.000		2.566.000.000
1			Xã Tân Kỳ	200.000.000
2			Xã Tiên Đồng	500.000.000
3			Xã Giai Xuân	500.000.000
4			Xã Tân An	466.000.000
6			Xã Tân Phú	700.000.000
7			Xã Nghĩa Hành	200.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	1.571.000.000		1.571.000.000
1			Sở Giáo dục và Đào tạo (Trung tâm GDNN-GDTX Quế Phong)	1.571.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	2.245.000.000		2.245.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	680.000.000
2			Xã Châu Tiến	645.000.000
3			Xã Hùng Chân	540.000.000
4			Xã Châu Bình	380.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	3.368.000.000		3.368.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	500.000.000
2			Xã Tam Hợp	698.000.000
3			Xã Châu Lộc	300.000.000
4			Xã Châu Hồng	410.000.000
5			Xã Mường Ham	400.000.000
6			Xã Mường Chộng	460.000.000
7			Xã Minh Hợp	600.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	2.566.000.000		2.566.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	171.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	513.000.000
3			Xã Nghĩa Lâm	513.000.000
4			Xã Nghĩa Mai	343.000.000
5			Xã Nghĩa Hưng	513.000.000
6			Xã Nghĩa Khánh	342.000.000
7			Xã Nghĩa Lộc	171.000.000

*) **Ghi chú:** Huyện Kỳ Sơn (cũ) chuyển 5.834 triệu đồng kinh phí thực hiện DA2, Dự án 3 (1.754 triệu đồng) và Dự án 1 (4.080 triệu đồng) sang thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 5.



Phụ lục 07

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp
(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

DVT: Đồng

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	60.000.000		60.000.000
1			Xã Mường Típ	60.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	60.000.000		60.000.000
1			Xã Nga My	60.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	60.000.000		60.000.000
1			Xã Con Cuông	15.000.000
2			Xã Môn Sơn	10.000.000
3			Xã Châu Khê	10.000.000
4			Xã Cam Phục	10.000.000
5			Xã Mậu Thạch	10.000.000
6			Xã Bình Chuẩn	5.000.000
IV	Huyện Quế Phong (cũ)	120.000.000		120.000.000
1			Xã Quế Phong	120.000.000
V	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	240.000.000		240.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	60.000.000
2			Xã Châu Tiến	60.000.000
3			Xã Hùng Chân	60.000.000
4			Xã Châu Bình	60.000.000
VI	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	260.000.000		260.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	210.000.000
2			Xã Mường Ham	50.000.000
VII	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	200.000.000		200.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	100.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	100.000.000

Handwritten signature

Phụ lục 08

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

DVT: Đồng

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	6.816.000.000		6.816.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.444.000.000		1.444.000.000
1			Sở Y tế (Trung tâm Y tế Kỳ Sơn)	1.444.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	995.000.000		995.000.000
1			Sở Y tế (Trung tâm Y tế Tương Dương)	995.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	730.000.000		730.000.000
1			Sở Y tế (Trung tâm Y tế Con Cuông)	730.000.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	88.000.000		88.000.000
1			Sở Y tế (Trung tâm Y tế Anh Sơn)	88.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	147.000.000		147.000.000
1			Xã Sơn Lâm	147.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	243.000.000		243.000.000
1			Xã Tân Kỳ	15.000.000
2			Xã Tiên Đồng	50.000.000
3			Xã Giai Xuân	50.000.000
4			Xã Tân An	38.000.000
5			Xã Nghĩa Đồng	13.000.000
6			Xã Tân Phú	57.000.000
7			Xã Nghĩa Hành	20.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	855.000.000		855.000.000
1			Xã Quế Phong	190.000.000
2			Xã Tiên Phong	148.000.000
3			Xã Tri Lễ	148.000.000
4			Xã Mường Quàng	221.000.000
5			Xã Thông Thụ	148.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	730.000.000		730.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	239.800.000
2			Xã Châu Tiến	215.000.000
3			Xã Hùng Chân	171.200.000
4			Xã Châu Bình	104.000.000

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	1.164.000.000		1.164.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	83.000.000
2			Xã Tam Hợp	83.000.000
3			Xã Châu Lộc	166.000.000
4			Xã Châu Hồng	249.000.000
5			Xã Mường Ham	167.000.000
6			Xã Mường Chộng	250.000.000
7			Xã Minh Hợp	166.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	332.000.000		332.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	23.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	66.000.000
3			Xã Nghĩa Lâm	66.000.000
4			Xã Nghĩa Mai	44.000.000
5			Xã Nghĩa Hưng	66.000.000
6			Xã Nghĩa Khánh	44.000.000
7			Xã Nghĩa Lộc	23.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	22.000.000		22.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	22.000.000
XII	Thị xã Thái Hòa (cũ)	66.000.000		66.000.000
1			Phường Thái Hòa	22.000.000
2			Phường Tây Hiếu	44.000.000



Phụ lục 09

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp

(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

ĐVT: Đồng

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	28.154.000.000		28.154.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	6.742.000.000		6.742.000.000
1			Xã Mường Xén	498.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	757.000.000
3			Xã Nậm Cắn	667.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	712.000.000
5			Xã Na Loi	361.000.000
6			Xã Mường Típ	610.000.000
7			Xã Na Ngoi	614.000.000
8			Xã Mỹ Lý	498.000.000
9			Xã Bắc Lý	565.000.000
10			Xã Keng Đu	588.000.000
11			Xã Huồi Tụ	471.000.000
12			Xã Mường Lống	401.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	4.243.000.000		4.243.000.000
1			Xã Tương Dương	411.000.000
2			Xã Tam Quang	160.000.000
3			Xã Tam Thái	360.000.000
4			Xã Lợng Minh	324.000.000
5			Xã Yên Na	648.000.000
6			Xã Yên Hòa	648.000.000
7			Xã Nga My	648.000.000
8			Xã Hữu Khuông	324.000.000
9			Xã Nhôn Mai	720.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	3.092.000.000		3.092.000.000
1			Xã Con Cuông	64.200.000
2			Xã Môn Sơn	681.400.000
3			Xã Châu Khê	795.400.000
4			Xã Cam Phục	669.400.000
5			Xã Mậu Thạch	681.400.000
6			Xã Bình Chuẩn	200.200.000

Handwritten signature

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	395.000.000		395.000.000
1			Xã Anh Sơn	265.000.000
2			Xã Thành Bình Thọ	130.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	723.000.000		723.000.000
1			Xã Sơn Lâm	723.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	66.000.000		66.000.000
1			Xã Tân An	66.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	3.947.000.000		3.947.000.000
1			Xã Quế Phong	841.000.000
2			Xã Tiên Phong	701.000.000
3			Xã Tri Lễ	702.000.000
4			Xã Mường Quàng	1.002.000.000
5			Xã Thông Thụ	701.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	3.026.000.000		3.026.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	750.000.000
2			Xã Châu Tiến	760.000.000
3			Xã Hùng Chân	781.000.000
4			Xã Châu Bình	735.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	5.262.000.000		5.262.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	695.400.000
2			Xã Tam Hợp	690.300.000
3			Xã Châu Lộc	531.000.000
4			Xã Châu Hồng	955.800.000
5			Xã Mường Ham	796.500.000
6			Xã Mường Chộng	955.800.000
7			Xã Minh Hợp	637.200.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	592.000.000	-	592.000.000
1			Xã Nghĩa Thọ	132.000.000
2			Xã Nghĩa Lâm	132.000.000
3			Xã Nghĩa Mai	196.000.000
4			Xã Nghĩa Khánh	132.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	66.000.000		66.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	66.000.000



Phụ lục 10

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp
(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

DVT: Đồng

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
	Tổng cộng	3.603.000.000		3.603.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.118.000.000	-	1.118.000.000
1			Xã Mường Xén	99.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	147.000.000
3			Xã Nậm Cắn	94.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	93.000.000
5			Xã Na Loi	64.000.000
6			Xã Mường Típ	88.000.000
7			Xã Na Ngoi	146.000.000
8			Xã Mỹ Lý	70.000.000
9			Xã Bắc Lý	76.000.000
10			Xã Keng Đu	59.000.000
11			Xã Huồi Tụ	76.000.000
12			Xã Mường Lống	106.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	592.000.000		592.000.000
1			Xã Tương Dương	72.000.000
2			Xã Tam Quang	28.000.000
3			Xã Tam Thái	58.000.000
4			Xã Lượng Minh	44.000.000
5			Xã Yên Na	86.000.000
6			Xã Yên Hòa	86.000.000
7			Xã Nga My	86.000.000
8			Xã Hữu Khuông	44.000.000
9			Xã Nhôn Mai	88.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	329.000.000		329.000.000
1			Xã Môn Sơn	73.110.000
2			Xã Châu Khê	73.110.000
3			Xã Cam Phục	73.110.000
4			Xã Mậu Thạch	73.110.000

TT	Kinh phí được phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
5			Xã Bình Chuẩn	36.560.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	33.000.000		33.000.000
1			Xã Vĩnh Tường	33.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	289.000.000		289.000.000
1			Xã Sơn Lâm	289.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	58.000.000	-	58.000.000
1			Xã Tân An	58.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	433.000.000	-	433.000.000
1			Xã Quế Phong	100.000.000
2			Xã Tiên Phong	74.000.000
3			Xã Tri Lễ	74.000.000
4			Xã Mường Quàng	111.000.000
5			Xã Thông Thụ	74.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	381.000.000	-	381.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	115.000.000
2			Xã Châu Tiến	91.000.000
3			Xã Hùng Chân	80.000.000
4			Xã Châu Bình	95.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	278.000.000	-	278.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	19.000.000
2			Xã Tam Hợp	19.000.000
3			Xã Châu Lộc	42.000.000
4			Xã Châu Hồng	61.000.000
5			Xã Mường Ham	38.000.000
6			Xã Mường Chộng	61.000.000
7			Xã Minh Hợp	38.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	77.000.000		77.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	5.150.000
2			Xã Nghĩa Thọ	15.450.000
3			Xã Nghĩa Lâm	15.450.000
4			Xã Nghĩa Mai	10.300.000
5			Xã Nghĩa Hưng	15.200.000
6			Xã Nghĩa Khánh	10.300.000
7			Xã Nghĩa Lộc	5.150.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	15.000.000		15.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	15.000.000



Phụ lục 11

Điều chỉnh, phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp từ Ngân sách Trung ương tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp
(Kèm theo Nghị quyết số: 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

DVT: Đồng

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
A	TIỂU DỰ ÁN 1	10.665.000.000		10.459.000.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	2.072.000.000		2.072.000.000
1			Xã Mường Xén	238.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	271.000.000
3			Xã Nậm Cắn	173.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	173.000.000
5			Xã Na Loi	119.000.000
6			Xã Mường Típ	163.000.000
7			Xã Na Ngoi	271.000.000
8			Xã Mỹ Lý	130.000.000
9			Xã Bắc Lý	141.000.000
10			Xã Keng Đu	108.000.000
11			Xã Huồi Tụ	141.000.000
12			Xã Mường Lống	144.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	1.573.000.000		1.573.000.000
1			Xã Tương Dương	282.000.000
2			Xã Tam Quang	184.000.000
3			Xã Tam Thái	152.000.000
4			Xã Lượng Minh	108.000.000
5			Xã Yên Na	174.000.000
6			Xã Yên Hòa	195.000.000
7			Xã Nga Mỹ	174.000.000
8			Xã Hữu Khuông	76.000.000
9			Xã Nhôn Mai	228.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	1.085.000.000		1.085.000.000
1			Xã Con Cuông	228.000.000

7k

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
2			Xã Môn Sơn	271.000.000
3			Xã Châu Khê	174.000.000
4			Xã Cam Phục	119.000.000
5			Xã Mậu Thạch	217.000.000
6			Xã Bình Chuẩn	76.000.000
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	206.000.000		
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	141.000.000		141.000.000
1			Xã Sơn Lâm	141.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	532.000.000		532.000.000
1			Xã Tân Kỳ	12.000.000
2			Xã Tiên Đồng	141.000.000
3			Xã Giai Xuân	130.000.000
4			Xã Tân An	75.000.000
5			Xã Nghĩa Đồng	12.000.000
6			Xã Tân Phú	119.000.000
7			Xã Nghĩa Hành	43.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	1.161.000.000		1.161.000.000
1			Xã Quế Phong	336.000.000
2			Xã Tiên Phong	195.000.000
3			Xã Tri Lễ	228.000.000
4			Xã Mường Quàng	250.000.000
5			Xã Thông Thụ	152.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	912.000.000		912.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	324.000.000
2			Xã Châu Tiến	239.000.000
3			Xã Hùng Chân	185.000.000
4			Xã Châu Bình	164.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	1.736.000.000		1.736.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	347.200.000
2			Xã Tam Hợp	455.700.000
3			Xã Châu Lộc	130.200.000
4			Xã Châu Hồng	206.150.000
5			Xã Mường Ham	227.850.000
6			Xã Mường Chộng	217.000.000
7			Xã Minh Hợp	151.900.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	1.063.000.000		1.063.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	54.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	163.000.000
3			Xã Nghĩa Lâm	217.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
4			Xã Nghĩa Mai	162.000.000
5			Xã Nghĩa Hưng	228.000.000
6			Xã Nghĩa Khánh	141.000.000
7			Xã Nghĩa Lộc	98.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	54.000.000		54.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	54.000.000
XII	Thị xã Thái Hòa	130.000.000		130.000.000
1			Phường Thái Hòa	43.000.000
2			Phường Tây Hiếu	87.000.000
B	TIÊU DỰ ÁN 3	3.892.000.000		3.891.990.000
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	868.000.000		868.000.000
1			Xã Mường Xén	79.000.000
2			Xã Hữu Kiệm	116.000.000
3			Xã Nậm Cắn	75.000.000
4			Xã Chiêu Lưu	74.000.000
5			Xã Na Loi	51.000.000
6			Xã Mường Típ	70.000.000
7			Xã Na Ngoi	117.000.000
8			Xã Mỹ Lý	56.000.000
9			Xã Bắc Lý	61.000.000
10			Xã Keng Đu	47.000.000
11			Xã Huồi Tụ	61.000.000
12			Xã Mường Lống	61.000.000
II	Huyện Tương Dương (cũ)	582.000.000		582.000.000
1			Xã Tương Dương	63.000.000
2			Xã Tam Quang	18.000.000
3			Xã Tam Thái	51.000.000
4			Xã Lượng Minh	45.000.000
5			Xã Yên Na	90.000.000
6			Xã Yên Hòa	90.000.000
7			Xã Nga My	90.000.000
8			Xã Hữu Khuông	45.000.000
9			Xã Nhân Mai	90.000.000
III	Huyện Con Cuông (cũ)	429.000.000		428.990.000
1			Xã Con Cuông	8.420.000
2			Xã Môn Sơn	94.840.000
3			Xã Châu Khê	97.230.000
4			Xã Cam Phục	92.300.000
5			Xã Mậu Thạc	90.600.000
6			Xã Bình Chuẩn	45.600.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
IV	Huyện Anh Sơn (cũ)	36.000.000		36.000.000
1			Xã Anh Sơn	16.000.000
2			Xã Thành Bình Thọ	6.000.000
4			Xã Vĩnh Tường	14.000.000
V	Huyện Thanh Chương (cũ)	90.000.000		90.000.000
1			Xã Sơn Lâm	90.000.000
VI	Huyện Tân Kỳ (cũ)	98.000.000		98.000.000
1			Xã Tân Kỳ	7.000.000
2			Xã Tiên Đồng	18.000.000
3			Xã Giai Xuân	18.000.000
4			Xã Tân An	15.000.000
5			Xã Nghĩa Đồng	7.000.000
6			Xã Tân Phú	24.000.000
7			Xã Nghĩa Hành	9.000.000
VII	Huyện Quế Phong (cũ)	510.000.000		510.000.000
1			Xã Quế Phong	106.000.000
2			Xã Tiên Phong	90.000.000
3			Xã Tri Lễ	90.000.000
4			Xã Mường Quàng	134.000.000
5			Xã Thông Thụ	90.000.000
VIII	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	429.000.000		429.000.000
1			Xã Quỳnh Châu	143.000.000
2			Xã Châu Tiến	91.000.000
3			Xã Hùng Chân	103.000.000
4			Xã Châu Bình	92.000.000
IX	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	680.000.000		680.000.000
1			Xã Quỳnh Hợp	49.000.000
2			Xã Tam Hợp	48.000.000
3			Xã Châu Lộc	97.000.000
4			Xã Châu Hồng	146.000.000
5			Xã Mường Ham	98.000.000
6			Xã Mường Chộng	145.000.000
7			Xã Minh Hợp	97.000.000
X	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	134.000.000		134.000.000
1			Xã Nghĩa Đàn	9.000.000
2			Xã Nghĩa Thọ	27.000.000
3			Xã Nghĩa Lâm	27.000.000
4			Xã Nghĩa Mai	18.000.000
5			Xã Nghĩa Hưng	26.000.000
6			Xã Nghĩa Khánh	18.000.000

TT	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND tỉnh		Kinh phí điều chỉnh	
	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí	Đơn vị/Địa phương	Kinh phí
7			Xã Nghĩa Lộc	9.000.000
XI	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	9.000.000		9.000.000
1			Xã Quỳnh Thắng	9.000.000
XII	Thị xã Thái Hòa (cũ)	27.000.000		27.000.000
1			Phường Thái Hòa	9.000.000
2			Phường Tây Hiếu	18.000.000